

Bản án số: **30** /2022/HNGĐ-ST

Ngày 07/3/2022

“V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Đình Đạt - Cán bộ hưu.

Ông Đỗ Văn Long - Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 07/3/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 137/2021/TLST-HNGĐ ngày 30/11/2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/11/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16/02/2022, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Thôn Mẫu Sơn, xã Chu Điện, huyện LN, tỉnh B.

-Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1984

Địa chỉ: Hồ Sơn 2, xã Bảo Sơn, huyện LN, tỉnh B.

Hiện đang lao động ở nước ngoài, không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 27 tháng 4 năm 2007 chị và anh N kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chu Điện, huyện LN, tỉnh B và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện, không bị ai ép buộc. Khi cưới được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi cưới anh chị về chung sống với gia đình nhà chồng tại thôn Hồ Sơn 2, xã Bảo Sơn, huyện LN. Vợ chồng chung sống hoà thuận đến đầu năm 2009 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong mọi việc nên hai bên thường xảy ra tranh cãi. Mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng, không thể hoà giải được. Gia đình hai bên cũng đã nhiều lần hoà giải nhưng anh chị không cải thiện được mối quan hệ vợ chồng. Chị thấu cuộc sống chung không thể kéo dài chị về nhà bố mẹ để ở thôn Mẫu Sơn, xã Chu Điện, huyện LN sống, anh chị đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không còn bất kỳ mối quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Sau khi sống ly thân nhau chị được biết anh N đã đi làm ăn ở nhiều nơi, đến tháng 10/2017 âm lịch anh N đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan đến nay vẫn chưa về nước. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đoàn tụ, chị đề nghị Tòa án tỉnh B giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Phạm Tuấn Anh, sinh ngày 20 tháng 02 năm 2008. Từ khi vợ chồng sống ly thân nhau vào năm 2009 đến nay cháu Tuấn Anh vẫn ở với chị và gia đình chị, do chị và mẹ chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tuấn Anh, chị không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh N không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức đóng góp: Trong thời gian chung sống cùng gia đình chồng chị không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của gia đình chồng nên chị không có yêu cầu gì.

Về công nợ: Chị và anh N không có công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là anh Phạm Văn N hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định

của pháp luật đối với anh Phạm Văn N đến nay không nhận được bất cứ văn bản nào của anh N.

Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua bố đẻ của anh N là ông Phạm Văn Mừng, sinh năm 1961. Địa chỉ: Hồ Sơn 2, xã Bảo Sơn, huyện LN tỉnh B có quan điểm như sau:

Ông là bố đẻ của anh Phạm Văn N có địa chỉ như trên, hiện nay anh N đang đi lao động tại nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Về địa chỉ của anh N ở nước ngoài thì ông không biết nên không cung cấp cho Tòa án được. Tòa án yêu cầu gia đình ông thông báo để anh N gửi quan điểm về thì gia đình ông từ chối thực hiện. Về việc chị T xin ly hôn thì anh N có nói với ông là đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung thì hiện nay cháu đang ở với chị T, ly hôn chị T đề nghị được nuôi con chung thì gia đình ông và anh N không có ý kiến gì. Về tài sản chung, công nợ: Không có. Về thời gian mở phiên tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thời gian mở phiên tòa ông sẽ thông báo cho anh N được biết.

* *Tại phiên tòa sơ thẩm*, chị Nguyễn Thị T xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Anh Phạm Văn N vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:*

- Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh N.

Về con chung: Do anh N đang ở nước ngoài không trực tiếp nuôi dưỡng con chung được nên căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung là Phạm Tuấn Anh, sinh ngày 20 tháng 02 năm 2008 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị Nguyễn Thị T không yêu cầu nên không xem xét. Tài sản chung, công nợ: chị T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị T là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với anh Phạm Văn N. Bị đơn anh Phạm Văn N là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại thôn Hồ Sơn 2, xã Bảo Sơn, huyện LN, tỉnh B nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 28949/QLXNC-P5 ngày 30/11/2021 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh Phạm Văn N đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 24/01/2018, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của anh N. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Phạm Văn N vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp anh Phạm Văn N cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh Phạm Văn N theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; Điều 238- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh N và chị T.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Ngày 27 tháng 4 năm 2007 chị T và anh N kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chu Điện, huyện LN, tỉnh B và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện, không bị ai ép buộc. Vợ chồng chung sống hoà thuận đến đầu năm 2009 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong mọi việc nên hai bên thường xảy ra tranh cãi. Việc mâu thuẫn xảy ra hàng ngày và ngày càng trầm trọng, không thể hoà giải được. Gia đình hai bên cũng đã nhiều lần hoà giải nhưng anh chị không cải thiện được mối quan hệ vợ chồng. Anh chị đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không còn bất kỳ mối quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn N là hợp pháp. Hiện nay chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn N mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn N đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Văn N

[4]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn N có 01 con chung là Phạm Tuấn Anh, sinh ngày 20 tháng 02 năm 2008. Hiện nay con chung đang ở với chị T. Chị T đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng.

HĐXX thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án anh N không có mặt tại gia đình mà đang ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Do đó anh N không trực tiếp nuôi dưỡng con chung được. Hiện nay con chung đang ở ổn định với chị T. Cháu Anh có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao 01 con chung là cháu là Phạm Tuấn Anh, sinh ngày 20 tháng 02 năm 2008 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh Phạm Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Nguyễn Thị T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp anh Phạm Văn N về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): chị Nguyễn Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Văn N.

2. Về con chung: giao 01 con chung là cháu là Phạm Tuấn Anh, sinh ngày 20 tháng 02 năm 2008 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Anh Phạm Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Nguyễn Thị T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000169 ngày 25/11/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Phạm Văn N hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị T cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B
- UBND xã Bảo Sơn, huyện LN
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hải Hương

